

Vietnam Daily Review

Phiên tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 16/8/2021		•	
Tuần 16/8-20/8/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index duy trì xu hướng giằng co trong hầu hết phiên giao dịch nhưng đã chuyển thành sắc xanh vào cuối phiên giao dịch. Dòng tiền đầu tư quay trở lại thị trường khi có 8/19 nhóm ngành tăng điểm với. Độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Tuy thị trường chưa có lực đột phá mạnh theo chiều tăng nhưng việc VN-Index hồi phục trở sau khi gần chạm ngưỡng đáy 1335 điểm là dấu hiệu cho xu hướng vận động tích lũy quanh ngưỡng 1350 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 13/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: DBC_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Cập nhật: PC1,GEG (Trang 6)

Điểm nhấn

- VN-Index **+4.00** điểm, đóng cửa **1357.05**. HNX-Index **+2.63**, đóng cửa **336.96**.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+3.22)**; **VMD (+0.89)**; **APG(+0.75)**; **ANV(+0.59)**; **DRC(+0.56)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MWG (-0.64)**; **VCB (-0.60)**; **FPT(-0.56)**; **ILB (-0.56)**; **GAS(-0.52)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **22,983 tỷ đồng**, **+6.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 24,628 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 20.67 điểm. Thị trường có **166** mã tăng, 42 mã tham chiếu và **205** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-788.49** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (-490.7 tỷ)**, **VHM (-250.6 tỷ)** và **VIC (-82.1 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-12.05** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyễn Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1357.05**

Giá trị: 22983.96 tỷ **4 (0.3%)**

Khối ngoại (ròng): -788.49 tỷ

HNX-INDEX **336.96**

Giá trị: 3406.82 tỷ **2.63 (0.79%)**

Khối ngoại (ròng): -12.05 tỷ

UPCOM-INDEX **92.17**

Giá trị: 2312.5 tỷ **0.19 (0.21%)**

Khối ngoại(ròng): 26.03 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	68.5	-0.85%
Giá vàng	1,757	0.21%
Tỷ giá USD/VND	22,814	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,789	0.07%
Tỷ giá JPY/VND	20,670	0.00%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	12.51%
LS TPCP 5 năm	1.0%	1.24%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PLX	97.8	SSI	490.7
MBB	69.0	VHM	250.6
STB	41.6	VIC	82.1
GMD	38.9	VRE	47.5
VCB	25.0	MSN	37.0

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cập nhật doanh nghiệp	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 13/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	68.69	-0.58%	0.60%	-5.40%	53.74%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	70.91	-0.56%	0.30%	-4.10%	47.82%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	226.71	-0.36%	0.50%	-0.20%	67.77%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1754.41	0.09%	-0.50%	-4.00%	-9.01%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.28	0.41%	-4.30%	-11.30%	-12.28%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1334.25	-0.50%	-0.20%	-3.50%	47.19%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	760.50	-0.56%	3.70%	14.80%	40.12%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.80	-0.71%	1.90%	-7.00%	0.00%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	200.71	0.44%	1.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.54	0.36%	4.90%	14.40%	55.82%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	189.60	1.39%	5.40%	22.20%	58.26%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9467.50	-0.47%	-0.30%	0.60%	51.33%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	836.13	-2.05%	0.30%	-1.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	883.84	-2.07%	-0.70%	-3.60%			
Nhôm	USD/ton	2582.50	-0.12%	-0.20%	1.90%	46.44%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	127.00	-3.13%	-7.70%	-24.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	141.80	1.72%	7.10%	19.80%	123.66%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HĐTL dầu thô Brent giảm 13 US cent xuống 71.31 USD/thùng. HĐTL dầu thô Tây Texas WTI giảm 16 US cent xuống 69.09 USD/thùng.
- Báo cáo hàng tháng của IEA cho biết nhu cầu dầu đang tăng đã bị đảo chiều trong tháng 7 và dự kiến sẽ tiếp tục chậm hơn trong những tháng còn lại của năm nay sau khi làn sóng nhiễm Covid-19 mới nhất khiến các quốc gia phải đưa ra các biện pháp hạn chế một lần nữa. Nhu cầu dầu tháng trước giảm 120,000 thùng/ngày và dự đoán tăng trưởng sẽ thấp hơn nửa triệu thùng/ngày trong nửa cuối năm so với ước tính trong tháng trước.
- Báo cáo hàng tháng của OPEC vẫn giữ nguyên dự đoán nhu cầu dầu thế giới phục hồi mạnh mẽ trong năm 2021 và 2022, bất chấp những lo ngại về sự lây lan của virus này. Báo cáo này được đưa ra một ngày sau khi Mỹ kêu gọi OPEC và các đồng minh tăng sản lượng dầu để giải quyết việc giá xăng đang tăng là mối đe dọa cho sự phục hồi kinh tế toàn cầu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA duy trì tại 1,750.91 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York giảm 0.1% xuống 1,751.8 USD/ounce.
- Bộ Lao động Mỹ cũng báo cáo số đơn xin trợ cấp thất nghiệp ban đầu đã giảm trong tuần gần nhất và giá sản xuất của Mỹ tăng kỷ lục 7.8% trong 12 tháng tính đến tháng 7.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên giảm 2.2% xuống 838 CNY (129.36 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Singapore giảm khoảng 3% xuống 158.9 USD/tấn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10 trên sàn Thượng Hải giảm 2.1%. Thép cuộn cán nóng giảm 2%.
- Trung Quốc, chiếm hơn một nửa sản lượng thép thế giới, đang tìm cách hạn chế sản lượng cả năm không cao hơn mức năm 2020 để cắt giảm lượng khí thải. Do hạn chế sản lượng thép bắt đầu từ tháng 7 và những dấu hiệu hoạt động kinh tế của Trung Quốc đang chậm lại, giá quặng sắt giao ngay cũng xuống mức thấp nhất trong hơn 4 tháng trong tuần này, dưới 170 USD/tấn, theo công ty tư vấn SteelHome.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Osaka giảm 1.7 JPY hay 0.85 xuống 220.6 JPY (2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 170 CNY xuống 14,625 CNY (2,258 USD)/tấn.
- Các khoản cho vay mới của ngân hàng Trung Quốc giảm xuống mức thấp nhất trong 9 tháng. Nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới này phần lớn đã phục hồi từ khủng hoảng Covid-19 nhưng các đợt bùng phát gần đây của các biến thể Delta và lũ lụt nghiêm trọng đe dọa làm chậm sự phục hồi..

	13/8	% 13/8	12/8	% 12/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1357.05	0.30%	1353.05	-0.35%	1.16%	6.03%
S&P 500			4460.83	0.30%	0.72%	2.10%
HĐTL S&P500	4456.75	0.05%	4454.60	0.32%	0.62%	2.04%
Shang- hai	3516.30	-0.24%	3524.74	-0.22%	1.68%	-0.35%
Euro Stoxx	4229.82	0.08%	4226.33	0.48%	1.32%	3.18%

Phân tích kỹ thuật
DBC_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: DBC đang nằm trong xu hướng hồi phục từ vùng đáy 51.3. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên MA20 và MA50, báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh vùng giá 58.0, chốt lãi tại ngưỡng 65.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ 56.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

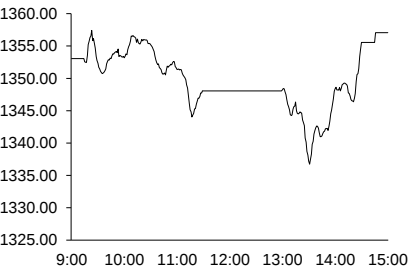
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	5.26%
Truyền thông	2.46%
Dịch vụ tài chính	2.29%
Hóa chất	1.29%
Công nghệ Thông tin	0.81%
Bất động sản	0.80%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.59%
Tài nguyên Cơ bản	0.06%
Bán lẻ	-0.17%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.33%
Ngân hàng	-0.38%
Thực phẩm và đồ uống	-0.45%
Xây dựng và Vật liệu	-0.57%
Y tế	-0.57%
Du lịch và Giải trí	-0.97%
Ô tô và phụ tùng	-1.09%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.14%
Bảo hiểm	-1.28%
Dầu khí	-1.45%

Hình 1

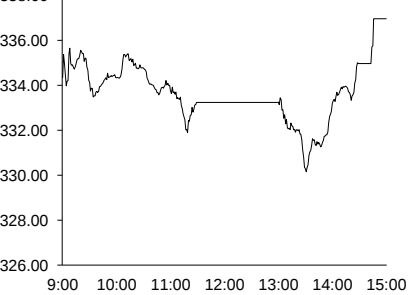
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/8/21	FCN	13.35	17	12.15	13.5	1	1.12%	Có thể tiếp tục mua
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	32.3	2	-1.22%	Có thể tiếp tục mua
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	19.5	3	-0.51%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	22	4	9.73%	Có thể tiếp tục mua
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	30	7	14.94%	Có thể tiếp tục mua
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	34.2	8	3.32%	Có thể tiếp tục mua
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	52.9	9	1.15%	Có thể tiếp tục mua
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	32.5	10	8.70%	Có thể tiếp tục mua
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	25.5	11	15.38%	Có thể tiếp tục mua
29/7/21	CTG	33.9	40	32	34.3	15	1.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	24.6	16	4.24%	Có thể tiếp tục mua
26/7/21	GVR	32.5	37.5	30	34.8	18	7.08%	Có thể tiếp tục mua
22/7/21	DPG	32.65	39.5	29.85	40	22	22.51%	Cần nhắc không mua thêm (**)
21/7/21	TDM	29.8	33	28.2	29.3	23	-1.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
19/7/21	CTR	75	85	69.3	82	25	9.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
16/7/21	PDR	90.2	106.5	85	91.6	28	1.55%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/7/21	ACB	32.75	38	30	35.35	29	7.94%	Có thể tiếp tục mua
14/7/21	ACV	75	84	72	78.8	30	5.07%	Có thể tiếp tục mua
13/7/21	KBC	32.5	40	30	35.8	31	10.15%	Có thể tiếp tục mua
9/7/2021	ITD	18	20.25	15.25	18.9	35	5.00%	Có thể tiếp tục mua
7/7/2021	MWG	165.8	196	154.5	171	37	3.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/7/2021	LHG	45.4	55.5	41.35	52.2	38	14.98%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/5/21	PC1	27.6	32.5	23.5	31.75	74	15.04%	Cần nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

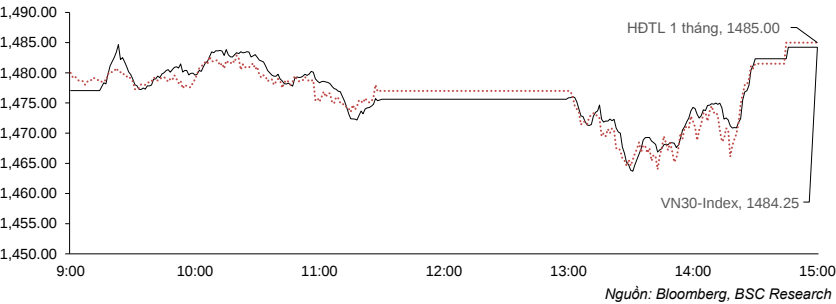
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
27/7/21	DCM	18.9	21	17.5	TP	6	11.11%
23/7/21	BFC	27.4	30.5	24.5	TP	11	11.31%
20/7/21	LIX	59.1	65	57	SL	3	-3.55%
12/7/2021	VPG	38	42	32.5	TP	9	10.53%
8/7/2021	HDG	43.9	48.5	42.2	TP	6	10.48%
5/7/2021	GEX	23.6	26	21.85	SL	7	-7.42%
2/7/2021	VGX	20	23	18.5	SL	5	-7.50%
1/7/2021	VNM	90.9	110	88	SL	5	-3.19%
30/6/21	CMG	37.3	42	35	SL	12	-6.17%
29/6/21	VJC	120	132	113	SL	15	-5.83%
28/6/21	MSB	30.3	34	27.5	SL	14	-9.24%
25/6/21	ACV	75.6	83.5	71.7	SL	18	-5.16%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	20	3	8.08%	-1.14%	6.88%	21
Cổ phiếu đã chốt	165	109	13.66%	-7.87%	5.10%	26

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2108	1485.00	0.53%	0.75	-1.3%	270,677	8/19/2021	6
VN30F2109	1481.00	0.34%	-3.25	-43.3%	778	9/16/2021	34
VN30F2112	1480.10	0.24%	-4.15	-90.2%	25	12/16/2021	125
VN30F2203	1479.40	0.56%	-4.85	-45.9%	40	3/17/2022	216

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +7.19 điểm lên 1484.25 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, FPT, ACB, HPG, MSN tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch điều chỉnh giảm xuống quanh 1465-1470 điểm, trước khi phục hồi tích cực cuối phiên chiều lên gần 1485 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2104	8/27/2021	14	3:1	93,900	40.21%	2,500	5,550	14.43%	4,897	1.13	56,500	49,000	63,600
CFPT2102	1/10/2022	150	5:1	41,000	32.52%	4,000	5,790	3.39%	2,289	2.53	110,000	90,000	95,000
CFPT2103	1/7/2022	147	5:1	145,500	32.52%	3,000	3,800	2.15%	1,296	2.93	115,000	100,000	95,000
CHPG2109	1/10/2022	150	1:1	34,400	38.68%	4,000	8,100	2.14%	2,847	2.85	59,000	55,000	48,650
CMBB2103	1/7/2022	147	1.48:1	217,700	38.86%	3,000	3,200	0.95%	919	3.48	53,000	47,000	29,600
CHPG2106	8/27/2021	14	2:1	108,000	38.68%	4,100	8,360	0.72%	437	19.12	42,937	36,908	48,650
CMWG2104	3/22/2022	221	10:1	120,400	34.18%	2,400	6,340	0.63%	4,315	1.47	159,000	135,000	171,000
CMWG2105	8/27/2021	14	8:1	123,100	34.18%	2,950	5,250	-0.94%		1.06	155,100	131,500	171,000
CTCB2101	10/5/2021	53	1:1	50,700	40.27%	5,000	22,990	-1.75%	21,414	1.07	36,000	31,000	52,200
CVNM2107	1/7/2022	147	10:1	359,800	26.05%	1,500	1,710	-2.29%	350	4.88	113,000	98,000	89,900
CVNM2106	1/13/2022	153	5:1	68,600	26.05%	4,000	2,990	-2.92%	612	4.88	120,000	100,000	89,900
CNVL2102	9/27/2021	45	16:1	73,400	35.86%	1,100	1,890	-3.08%	18	105.23	107,608	94,636	103,500
CTCB2104	8/27/2021	14	2:1	42,700	40.27%	2,000	4,070	-4.24%	3,279	1.24	49,800	45,800	52,200
CSTB2104	8/27/2021	14	1:1	161,000	46.18%	4,000	7,500	-5.06%	6,843	1.10	26,900	22,900	29,700
CMWG2106	1/7/2022	147	10:1	69,900	34.18%	3,000	3,100	-5.20%	1,238	2.50	210,000	180,000	171,000
CPNJ2104	1/7/2022	147	8:1	233,500	30.84%	2,400	1,800	-5.26%	393	4.58	129,200	110,000	94,500
CPDR2102	9/27/2021	45	5:1	692,500	36.07%	1,100	2,930	-5.48%	1,255	2.33	94,499	88,999	91,600
CVNM2105	9/27/2021	45	20:1	241,000	26.05%	1,100	500	-7.41%	0	3,125.00	139,661	117,931	89,900
CVNM2104	9/13/2021	31	10:1	123,900	26.05%	1,480	600	-7.69%	12	49.50	116,352	101,734	89,900
CPDR2101	9/27/2021	45	5:1	808,800	36.07%	1,100	1,660	-11.70%	846	1.96	94,388	88,888	91,600
Tổng				3,715,900	34.31%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 13/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.

- CVPB2104 và CVHM2101 tăng mạnh lần lượt là 14.43% và 11.39%. Trái lại, CPDR2101 và CSBT2101 giảm mạnh lần lượt là -11.70% và -9.26%. Giá trị giao dịch tăng 7.30%. CPDR2102 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.51% thị trường.

- CMWG2105, CTCB2101, CSTB2104, CVPB2104, và CTCB2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CSTB2101, và CNVL2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CSTB2104, và CMWG2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

CẬP NHẬT- PC1 (HOSE) - CTCP Xây lắp điện 1

Định giá:
BSC khuyến nghị **MUA** cổ phiếu **PC1** trong năm 2021 với giá mục tiêu **35,900 VNĐ/CP (+18.4%** so với giá đóng cửa ngày 12/8/2021) dựa trên phương pháp định giá từng phần (SOTP) đối với từng mảng hoạt động của DN. Dựa trên dự báo của BSC cho năm 2021, giá hiện tại của PC1 tương ứng với P/E fw = 9.8x.

Dự báo kết quả kinh doanh:
BSC dự báo doanh thu và LNST của PC1 trong năm 2021 lần lượt đạt 8,535 tỷ VNĐ (+28% yoy) và 619 tỷ VNĐ (+14% yoy), tương ứng với EPS 2021 FW = 3,077 VNĐ/CP.

Cập nhật doanh nghiệp:

PC1 - TP = 35,900 VNĐ/CP - Upside 18.4% - P/E FW = 9.8 - Cập nhật KQKD 1H2021 - BSC Company Update							
Chỉ tiêu (Tỷ VNĐ)	Q2/2020	Q2/2021	% YoY	1H2020	1H2021	% YoY	Cập nhật KQKD 1H2021
Doanh thu thuần	1,171	2,991	155%	2,541	4,540	79%	KQKD 1H2021: DTT và LNST của PC1 trong 1H2021 lần lượt đạt 4,540 tỷ VNĐ (+79% yoy) và 225 tỷ VNĐ (+4% yoy), tương đương với 56% và 44% KH năm. - Mảng xây lắp điện: DT mảng xây lắp điện 1H2021 đạt mức 2,930 tỷ VNĐ (+262% yoy). Biên LNG 1H2021 = 6.5%, thấp hơn 50% so với cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch bệnh và NVL tăng giá khiến chi phí tăng cao. - Mảng SXCN: DT mảng xây lắp điện 1H2021 đạt mức 222 tỷ VNĐ (+262% yoy), trong đó chủ yếu đến từ các hợp đồng cột viễn thông. - Mảng Năng lượng: Doanh thu 1H2021 đạt 299 tỷ VNĐ (+7% yoy), sản lượng điện = 131 triệu kWh (-11% yoy) do 1H2021 là thời điểm mùa khô ở miền Bắc. Cập nhật Quý 3/2021: Trong Q3, PC1 dự kiến sẽ hoàn thành và COD 2 nhà máy điện gió Liên Lập và Phong Huy (96 MW). Đối với nhà máy Phong Nguyên, PC1 đang tiến hành lắp đặt các turbines và dự kiến sẽ hoàn thành công tác này trước 10/10/2021. Doanh thu của PC1 trong Q3 ước đạt khoảng 2,800 tỷ VNĐ (+70% yoy) nhờ doanh thu từ các dự án EPC điện gió khoảng 1,900 tỷ VNĐ (+175% yoy). Doanh thu mảng năng lượng ước đạt 292 tỷ VNĐ (+8% yoy), trong đó có 31 tỷ VNĐ doanh thu từ các nhà máy điện gió.
Giá vốn hàng bán	(872)	(2,741)	214%	(2,043)	(4,101)	101%	
Lợi nhuận gộp	299	251	-16%	498	438	-12%	
Biên LNG	26%	8%		20%	10%		
Doanh thu tài chính	10	16	67%	19	24	31%	
Chi phí tài chính	(67)	(79)	17%	(118)	(139)	17%	
- Chi phí lãi vay	(67)	(78)	16%	(118)	136	-215%	
Lãi/(Lỗ) từ liên doanh liên kết	2	38	N/A	4	54	N/A	
Chi phí SG&A	(80)	(84)	5%	(126)	(143)	14%	
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	163	143	-13%	276	235	-15%	
Lãi/(Lỗ) khác	1.2	14.7	1086%	0.9	19.4	2141%	
Lợi nhuận trước thuế	164	157	-4%	276	254	-8%	
Chi phí thuế TNDN	(36)	(12)	-65%	(60)	(30)	-50%	
Lợi nhuận sau thuế	128	145	13%	217	225	4%	
Lợi ích của CBTS	(6)	(14)	N/A	(16)	(16)	N/A	
Lợi nhuận Cổ đông Công ty mẹ	122	131	7%	201	209	4%	
EPS				1,093	1,093		

CẬP NHẬT- GEG (HOSE) - CTCP Điện Gia Lai

Định giá:
BSC khuyến nghị **THEO DÕI** cổ phiếu GEG trong năm 2021 với giá mục tiêu **20,000 VNĐ/CP (+11.2%** so với giá đóng cửa ngày 12/8/2021) dựa trên phương pháp P/E = 15x. Dựa trên dự báo của BSC cho năm 2021, giá hiện tại của GEG tương ứng với P/E fw = 13.4x.

Dự báo kết quả kinh doanh:
BSC dự báo doanh thu và LNST của GEG trong năm 2021 lần lượt đạt 1,580 tỷ VNĐ (+6% yoy) và 363 tỷ VNĐ (+23% yoy), tương ứng với EPS 2021 FW = 1,338 VNĐ/CP, tương đương với mức P/E FW là 13.4x.

GEG - TP = 20,000 VNĐ/CP - Upside 11.2% - P/E FW = 13.4x - Cập nhật KQKD 1H2021 - BSC Company Update							
Chỉ tiêu (Tỷ VNĐ)	Q2/2020	Q2/2021	% YoY	1H2020	1H2021	% YoY	Cập nhật KQKD 1H2021
Doanh thu thuần	302	320	6%	605	625	3%	KQKD 1H2021: * GEG ghi nhận DTT và LNST lần lượt đạt 625 tỷ VNĐ (+3% yoy) và 128 tỷ VNĐ (+2% yoy), tương đương với 34% và 40% kế hoạch năm 2021. * Sản lượng điện sản xuất 1H2021 đạt khoảng 300 triệu kWh (+10% yoy), hoàn thành 94% KH năm. Trong đó, sản lượng thủy điện đạt 87 triệu kWh (+35% yoy), đạt 46% KH năm, còn sản lượng ĐMT đạt 213 triệu kWh (+6% yoy), vượt 17% so với KH năm. Cập nhật khác: * Hiện tại, GEG đang thực hiện các công đoạn lắp đặt turbine 3 dự án điện gió, gồm có: Iabang 1 (Điện gió trên bờ - giá FIT 8.5 cents/kWh), V.P.L 1 và Tân Phú Đông 2 (Điện gió ngoài khơi - giá FIT 9.8 cents/kWh). Dự kiến các nhà máy này sẽ hoàn thành trước 31/10 năm nay để hưởng giá FIT nêu trên. * GEG dự kiến chi trả cổ tức năm 2020 ở mức 8% vào cuối quý 3/2021.
Giá vốn hàng bán	(128)	(128)	0%	(251)	(257)	3%	
Lợi nhuận gộp	174	192	11%	355	367	4%	
Biên LNG	58%	60%		59%	59%		
Doanh thu tài chính	5	8	66%	16	12	-27%	
Chi phí tài chính	(86)	(92)	7%	(177)	(171)	-3%	
- Chi phí lãi vay	(85)	(89)	4%	(176)	(167)	-5%	
Lãi/(Lỗ) từ liên doanh liên kết	-	-	N/A	-	-	N/A	
Chi phí SG&A	(28)	(31)	9%	(53)	(54)	4%	
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	64	77	21%	142	154	9%	
Lãi/(Lỗ) khác	0.9	1.2	30%	1.3	7.2	458%	
Lợi nhuận trước thuế	65	78	21%	143	161	13%	
Chi phí thuế TNDN	0	(5)	-1406%	(1)	(11)	764%	
Lợi nhuận sau thuế	65	73	12%	142	150	6%	
Lợi ích của CBTS	(6)	(10)	N/A	(16)	(22)	N/A	
Lợi nhuận Cổ đông Công ty mẹ	59	64	7%	125	128	2%	
EPS	269	214		591	445		

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	171.0	0.6%	0.9	3,534	8.2	9,594	17.8	4.5	49.0%	27.3%	
PNJ	Bán lẻ	94.5	0.0%	1.0	934	2.2	5,816	16.2	3.8	49.0%	25.4%	
BVH	Bảo hiểm	54.4	-1.6%	1.4	1,756	2.0	2,429	22.4	1.9	26.9%	8.9%	
PVI	Bảo hiểm	42.5	0.7%	0.5	413	0.1	3,495	12.2	1.3	53.0%	10.9%	
VIC	Bất động sản	110.9	-0.2%	0.7	16,309	10.3	1,900	58.4	4.2	15.1%	7.4%	
VRE	Bất động sản	28.0	0.0%	1.1	2,766	5.8	1,195	23.4	2.1	30.2%	9.3%	
VHM	Bất động sản	120.0	2.6%	1.0	17,163	52.6	9,941	12.1	4.1	23.8%	39.9%	
DXG	Bất động sản	22.9	0.7%	1.3	515	3.6	1,586		1.4	29.3%	11.0%	
SSI	Chứng khoán	59.0	2.3%	1.5	1,680	54.8	2,817	20.9	3.4	50.6%	16.5%	
VCI	Chứng khoán	57.0	3.3%	1.0	825	15.4	3,459	16.5	3.6	20.6%	25.4%	
HCM	Chứng khoán	52.9	4.1%	1.6	702	21.6	2,899	18.2	3.4	48.5%	19.4%	
FPT	Công nghệ	95.0	1.3%	0.9	3,748	14.8	4,233	22.4	5.1	49.0%	24.1%	
FOX	Công nghệ	84.5	-0.7%	0.4	1,206	0.0	4,304	19.6	5.9	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	93.0	-1.6%	1.3	7,739	5.3	4,077	22.8	3.8	2.7%	16.2%	
PLX	Dầu khí	52.9	-0.2%	1.5	2,861	6.5	3,090	17.1	2.7	17.6%	17.4%	
PVS	Dầu khí	26.2	-1.1%	1.7	544	22.4	1,160	22.6	1.0	7.7%	4.5%	
BSR	Dầu khí	19.2	-2.5%	0.8	2,588	32.5	(909)	N/A	N/A	1.9	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	93.6	-0.4%	0.4	532	0.1	5,761	16.2	3.6	54.6%	22.8%	
DPM	Hóa chất	34.8	6.9%	0.8	591	13.9	2,885	12.0	1.6	13.4%	13.6%	
DCM	Hóa chất	23.5	6.6%	0.7	540	7.4	1,148	20.4	2.0	1.9%	9.6%	
VCB	Ngân hàng	99.6	-0.3%	1.1	16,061	5.7	5,533	18.0	3.5	23.6%	21.1%	
BID	Ngân hàng	42.6	-0.6%	1.3	7,441	4.3	2,477	17.2	2.1	16.7%	12.6%	
CTG	Ngân hàng	34.3	-0.3%	1.3	7,167	18.1	3,407	10.1	1.8	24.4%	18.9%	
VPB	Ngân hàng	63.6	2.7%	1.2	6,788	41.6	5,052	12.6	2.6	15.4%	23.0%	
MBB	Ngân hàng	29.6	0.3%	1.2	4,863	14.4	2,764	10.7	2.1	22.1%	21.5%	
ACB	Ngân hàng	35.4	0.1%	1.0	4,153	22.9	3,589	9.9	2.4	30.0%	27.2%	
BMP	Nhựa	57.6	-0.2%	0.7	205	0.2	4,762	12.1	2.0	83.7%	16.4%	
NTP	Nhựa	48.5	-0.6%	0.4	248	0.0	4,085	11.9	2.1	18.9%	18.3%	
MSR	Tài nguyên	20.7	0.5%	0.7	989	0.6	39	530.8	1.6	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	48.7	0.5%	1.1	9,461	54.2	5,616	8.7	2.9	26.7%	39.8%	
HSG	Thép	37.5	-0.1%	1.4	797	21.2	7,745	4.8	1.9	10.4%	47.9%	
VNM	Tiêu dùng	89.9	-0.7%	0.6	8,169	16.1	4,572	19.7	5.9	55.0%	30.9%	
SAB	Tiêu dùng	151.8	-0.8%	0.8	4,232	1.2	7,293	20.8	4.7	62.7%	24.3%	
MSN	Tiêu dùng	133.5	-0.4%	0.9	6,852	8.0	1,787	74.7	7.4	33.5%	9.4%	
SBT	Tiêu dùng	20.1	-1.0%	1.2	539	3.3	1,070	18.8	1.6	9.0%	8.5%	
ACV	Vận tải	78.8	-0.3%	0.8	7,458	0.6	577	136.6	4.6	3.6%	3.4%	
VJC	Vận tải	118.0	-0.6%	1.1	2,779	2.7	290		3.8	18.3%	1.0%	
HVN	Vận tải	21.6	-0.7%	1.7	2,078	0.5	(7,377)		26.8	9.0%	-155.4%	
GMD	Vận tải	49.0	4.0%	1.0	642	10.2	1,357	36.1	2.4	41.9%	6.7%	
PVT	Vận tải	22.0	6.8%	1.4	310	13.1	2,340	9.4	1.5	15.3%	16.3%	
VCS	Vật liệu xây dựng	120.9	-0.1%	0.9	841	2.5	9,806	12.3	4.6	3.8%	44.7%	
VGC	Vật liệu xây dựng	34.0	-0.4%	0.4	663	3.4	2,006	16.9	2.4	5.6%	13.8%	
HT1	Vật liệu xây dựng	18.5	-1.6%	0.9	307	3.8	1,651	11.2	1.3	2.9%	11.3%	
CTD	Xây dựng	68.0	-0.1%	1.0	218	1.9	2,005	33.9	0.6	43.8%	1.8%	
CII	Xây dựng	18.7	2.5%	0.5	194	4.2	69	269.9	0.9	22.4%	0.3%	
REE	Điện	55.7	0.0%	-1.4	748	1.4	5,806	9.6	1.4	49.0%	15.8%	
PC1	Điện	31.8	4.8%	-0.4	264	4.4	2,414	13.2	1.5	9.5%	12.9%	
POW	Điện	11.3	-0.4%	0.6	1,151	4.9	1,090	10.4	0.9	3.0%	8.8%	
NT2	Điện	19.0	-1.0%	0.5	238	0.4	1,093	17.4	1.3	13.7%	7.3%	
KBC	Khu công nghiệp	35.8	2.6%	1.1	731	12.5	1,794	20.0	1.6	19.3%	8.5%	
BCM	Khu công nghiệp	44.1	-2%	1.0	1,985	0.2			3.0	2.0%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	120.00	2.56	2.70	10.16MLN
VPB	63.60	2.75	1.12	15.13MLN
GVR	34.80	1.46	0.54	4.72MLN
HPG	48.65	0.52	0.30	25.81MLN
FPT	95.00	1.28	0.29	3.62MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-0.77	1.31MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-0.34	4.11MLN	607060
VCB	0.00	-0.30	1.33MLN	373600
BID	0.00	-0.27	2.31MLN	192700
BCM	0.00	-0.25	88200	611640

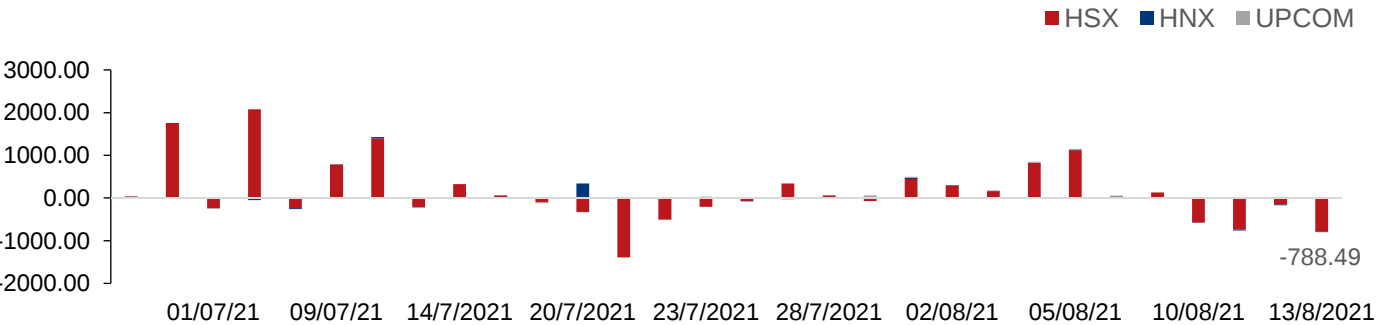
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHC	45.10	7.00	0.15	4.73MLN
APG	11.50	6.98	0.01	6.17MLN
STG	27.60	6.98	0.05	148600
VMD	34.50	6.98	0.01	20100
FMC	41.50	6.96	0.04	1.49MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PTL	7.63	-6.95	-0.02	293500
TDW	33.50	-6.94	-0.01	300
TCO	20.95	-6.89	-0.01	639800.00
VSI	20.30	-6.88	-0.01	1000
AGM	33.25	-6.86	-0.01	33700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	35.4	3,589	9.9	2.4	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	78.8	577	136.6	4.6	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	31.2	1,686	18.5	1.6	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.7	600	17.8	1.0	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	9.4	-411		0.9	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	34.3	3,949	8.7	1.4	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	34.3	3,407	10.1	1.8	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	23.5	1147.9	20.4	2.0	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	98.0	5,868	16.7	3.8	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	159.7	9,205	17.3	5.1	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	40.0	4,873	8.2	2.1	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	34.8	2,885	12.0	1.6	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.2	2,868	11.9	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	22.9	1,586		1.4	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	17.4	641	27.1	1.0	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	95.0	4,233	22.4	5.1	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	34.0	3,617	9.4	2.7	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	34.8	1,201	29.0	2.9	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	48.7	5,616	8.7	2.9	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	37.5	7,745	4.8	1.9	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.5	1,651	11.2	1.3	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	9.2	-1,169		0.9	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	41.8	1,969	21.2	3.0	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	52.2	6,758	7.7	1.8	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	25.0			1.9	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	76.5	6,544	11.7	2.7	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	171.0	9,594	17.8	4.5	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	43.5	3,925	11.1	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	31.8	2,414	13.2	1.5	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	36.2	2,380	15.2	2.2	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	94.5	5,816	16.2	3.8	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.3	1,090	10.4	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.5	0	711.1	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	26.2	1,160	22.6	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	20.1	1,070	18.8	1.6	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	37.3	1,064	35.1	3.8	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	47.0	15775.2	3.0	1.3	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.2	4,613	11.3	2.2	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	99.6	5,533	18.0	3.5	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	19.2	570	33.7	1.6	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	45.1	4,038	11.2	1.5	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	120.0	9,941	12.1	4.1	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	63.6	5,052	12.6	2.6	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.0	1,195	23.4	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	85.2	3,256	26.2	7.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639